

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 611/CV-NSL

Sơn La, ngày 13 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Sơn La thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

- Mã chứng khoán: NSL
- Địa chỉ: Số 55 Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
- Điện thoại liên hệ/Tel: 1900636761 Fax: 02123854539
- Email: sowasucom@gmail.com Website: www.capnuocsonla.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/8/2025 tại đường dẫn: <https://capnuocsonla.vn/shareholders>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quyết Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Hồng	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Đính	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Lương Thế Công	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bá	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 07/3/2025)
Ông Trần Quyết Chiến	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 07/3/2025)

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Quyết Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bá	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Ngọc Dũng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu,
tỉnh Sơn La

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA



Trần Quyết Chiến
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2025

Số: 1108.02 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/8/2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.317.291.019	58.448.203.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	21.942.607.959	19.739.785.648
1 Tiền	111		8.942.607.959	5.839.785.648
2 Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	13.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.000.000.000	5.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	9.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.895.240.631	15.326.635.802
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	10.995.228.443	9.400.231.779
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	5.792.298.580	4.990.726.155
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.107.713.608	935.677.868
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	11.177.703.909	14.990.326.796
1 Hàng tồn kho	141		11.500.409.612	15.313.032.499
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(322.705.703)	(322.705.703)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.301.738.520	3.391.455.068
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	2.925.352.371	3.060.395.242
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		357.675.085	331.059.826
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	18.711.064	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.716.502.849	119.297.818.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		90.706.601.452	87.059.857.416
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	90.706.601.452	87.059.857.416
- Nguyên giá	222		368.061.690.348	355.141.945.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(277.355.088.896)	(268.082.087.785)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.211.850.384	11.977.341.316
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	7.211.850.384	11.977.341.316
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	10.000.000.000	10.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.798.051.013	10.260.619.450
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	8.798.051.013	10.260.619.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		180.033.793.868	177.746.021.496

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		42.678.191.637	47.957.543.253
I. Nợ ngắn hạn		310		16.575.855.662	21.072.631.690
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	92.013.347	1.588.768.818
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.583.072.966	1.168.438.513
3	Phải trả người lao động	314		6.042.269.300	10.466.106.201
4	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	78.507.132	-
5	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.	3.304.670.109	2.927.295.350
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	3.417.742.212	2.864.442.212
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.057.580.596	2.057.580.596
II. Nợ dài hạn		330		26.102.335.975	26.884.911.563
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.11.	4.220.408.797	4.220.408.797
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.	21.881.927.178	22.664.502.766
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		137.355.602.231	129.788.478.243
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.15.	137.355.602.231	129.788.478.243
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.998.720.000	100.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.998.720.000	100.000.000.000
2	Cổ phiếu quỹ	415		(1.410.000)	(1.410.000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.626.109.265	12.331.654.622
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.568.053.988	17.294.104.643
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		930.000	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.567.123.988	17.294.104.643
5	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		164.128.978	164.128.978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		180.033.793.868	177.746.021.496

Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lù Thị Thanh Xuân

Bùi Thanh Tùng

Trần Quyết Chiến

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	72.233.334.643	71.267.126.224
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		72.233.334.643	71.267.126.224
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	52.455.931.627	44.119.005.918
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.777.403.016	27.148.120.306
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	164.787.529	216.644.279
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	858.326.198	511.749.847
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		858.326.198	511.749.847
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	11.093.230.967	10.131.386.279
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.990.633.380	16.721.628.459
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	655.437.111	225.395.322
12 Chi phí khác	32	VI.6.	4.531.210	69.736.705
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		650.905.901	155.658.617
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		8.641.539.281	16.877.287.076
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1.074.415.293	1.812.594.873
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.567.123.988	15.064.692.203
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	704,20	1.506,49

Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Kế toán trưởng

Lù Thị Thanh Xuân

Bùi Thanh Tùng



Tổng Giám đốc

Trần Quyết Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.641.539.281	16.877.287.076
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.273.001.111	7.893.597.260
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(164.787.529)	(216.644.279)
- Chi phí lãi vay	06		858.326.198	511.749.847
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.608.079.061	25.065.989.904
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.584.874.412)	(820.221.284)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.812.622.887	(1.363.758.652)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.021.130.735)	(11.361.011.168)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.597.611.308	(3.057.261.786)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(779.819.066)	(511.749.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.181.867.718)	(1.089.014.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.450.621.325	6.862.972.866
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.154.254.215)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(2.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		135.730.789	119.874.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.018.523.426)	3.619.874.416
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.307.392.000	3.025.895.170
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.536.667.588)	(787.087.667)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.499.936.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(229.275.588)	(2.261.129.047)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.202.822.311	8.221.718.235
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.739.785.648	7.559.535.281
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	21.942.607.959	15.781.253.516

Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2025

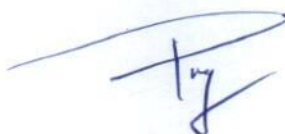
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Kế toán trưởng



Lù Thị Thanh Xuân



Bùi Thanh Tùng



Trần Quyết Chiến

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp cấp nước thị xã trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Sơn La được thành lập năm 1963. Năm 2000, Công ty được đổi tên thành Công ty Cấp nước Sơn La và hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Ngày 02/12/2004 Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4546/QĐ-UB ngày 02/12/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500154649 ngày 18/04/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500154649 thay đổi lần thứ 09 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 23/06/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **124.998.720.000 đồng** (Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom với mã giao dịch là NSL.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý, kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công các công trình cấp nước đô thị và nông thôn;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Tổ chức khu vui chơi, giải trí dưới nước;
- Tư vấn, thiết kế các công trình cấp nước; và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Trụ sở chính Công ty tại: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

- | | |
|--------------------------------|--|
| 1. Chi nhánh cấp nước Yên Châu | - Địa chỉ: Tiểu khu 3, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La |
| 2. Chi nhánh cấp nước Mường La | - Địa chỉ: Số 72, tiểu khu 3, xã Mường La, tỉnh Sơn La |
| 3. Chi nhánh cấp nước Sông Mã | - Địa chỉ: Tổ 2, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La |
| 4. Chi nhánh cấp nước Bắc Yên | - Địa chỉ: Tiểu khu 3, xã Bắc Yên, tỉnh Sơn La |

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 5. Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai | - Địa chỉ: Quốc lộ 279, bản Pong Luồng, xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La |
| 6. Chi nhánh cấp nước Mộc Châu | - Địa chỉ: Tiểu khu 13, phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La |
| 7. Chi nhánh cấp nước Phù Yên | - Địa chỉ: Khối 8, xã Phù Yên, tỉnh Sơn La |
| 8. Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp | - Địa chỉ: Bản Hua Mường, Sốp Cộp – Nậm Lạnh, xã Sốp Cộp, tỉnh Sơn La |
| 9. Chi nhánh cấp nước Thuận Châu | - Địa chỉ: Số 14, đường Lò Văn Hạc, tiểu khu 15, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La |
| 10. Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 1 | - Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, tỉnh Sơn La |
| 11. Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2 | - Địa chỉ: Số 116A, đường Điện Biên, tổ 9, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La |
| 12. Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn | - Địa chỉ: Tiểu khu 20, xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La |

Danh sách Công ty liên kết của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần VBIC Sơn La có trụ sở chính tại Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là khai thác và cấp nước sinh hoạt. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 28,57%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 219 người (Tại ngày 01/01/2025 là 217 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 32
- Máy móc thiết bị	03 - 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 13

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng Trụ sở văn phòng Công ty và các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác. Các tài sản này đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí Xây dựng Trụ sở văn phòng Công ty bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí đền bù cho hộ dân và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, Chi

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

phí xin cấp quyền khai thác nước, giấy phép môi trường, chi phí sửa chữa, cải tạo và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí xin cấp phép khai thác mặt nước, nước ngầm và nước thải vào nguồn nước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian được cấp phép.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), bán nước tinh khiết, doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế ưu đãi 10% đối với doanh nghiệp xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo khoản 2 điều 4 Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định ưu đãi về thuế của các chính sách khuyến khích hỗ trợ trong hoạt động cấp nước sạch nông thôn, theo điều 8 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Cơ sở thực hiện xã hội hóa và theo khoản 3 điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính thì Cơ sở có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Và áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý, kinh doanh nước sạch và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	8.942.607.959	5.839.785.648
Tiền mặt	1.380.870.944	590.281.410
Tiền gửi ngân hàng	7.561.737.015	5.249.504.238
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	13.900.000.000
Cộng	21.942.607.959	19.739.785.648

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La với kỳ hạn 01 tháng, lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,5%/năm, lãi trả cuối kỳ.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sơn La (i)	9.000.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	9.000.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(i) Các Hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền 9 tỷ đồng, thời hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,1%/năm, trả lãi cuối kỳ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La (i)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 5500522701 thay đổi lần thứ 5 ngày 28/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La với giá trị 10.000.000.000 đồng, tương đương 28,57% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 10.000.000.000 đồng, tương đương 28,57% vốn điều lệ.

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

- Tại thời điểm 30/06/2025, khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước sạch	10.952.299.443	-	9.358.022.779	
Các khoản phải thu khác	42.929.000	-	42.209.000	
Cộng	10.995.228.443	-	9.400.231.779	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	1.609.773.600	1.609.773.600
Công ty CP VBIC Sơn La	700.417.380	145.461.755
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 182	689.110.000	689.110.000
Công ty CP Khoa học công nghệ Gtec	1.080.000.000	1.007.500.000
Các đối tượng khác	1.712.997.600	1.538.880.800
Cộng	5.792.298.580	4.990.726.155

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	612.241.808	-	583.185.068	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	69.371.808	-	40.315.068	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu của Công ty Cổ phần Vbic Sơn La về cổ tức được chia	542.870.000	-	542.870.000	-
Tạm ứng	91.000.000	-	-	-
Phải trả khác	115.827.000	-	31.298.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	288.644.800	-	321.194.800	-
Cộng	1.107.713.608	-	935.677.868	-

b) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.756.226.505	(322.705.703)	14.540.434.052	(322.705.703)
Công cụ, dụng cụ	719.405.107	-	772.598.447	-
Cộng	11.500.409.612	(322.705.703)	15.313.032.499	(322.705.703)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trụ sở Văn phòng Công ty (*)	2.940.114.106	2.940.114.106
Nhà máy nước Chiềng Dong	3.757.811.278	3.696.438.500
Công trình tuyến nước thô Tà Xùa về Phiêng Ban	-	5.274.599.451
Các dự án khác	513.925.000	66.189.259
Cộng	7.211.850.384	11.977.341.316

(*) Công trình Trụ sở văn phòng Công ty được phê duyệt chủ trương xây dựng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 257/NQ-HĐQT ngày 16/12/2016 hiện đang tạm dừng triển khai từ tháng 01/2020 do chưa được phê duyệt dự toán đầu tư. Hiện tại, công trình đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, đền bù cho các hộ dân thuộc diện di dời tại bản Bó Cón, Phường Chiềng An, Thành phố Sơn La theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 06/03/2019 của UBND thành phố Sơn La.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC SON LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2025	54.505.188.903	157.767.030.969	142.050.777.952	818.947.377	355.141.945.201
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.294.760.591	83.538.000	10.541.446.556	-	12.919.745.147
Số dư ngày 30/06/2025	56.799.949.494	157.850.568.969	152.592.224.508	818.947.377	368.061.690.348
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2025	42.762.249.922	143.995.346.021	80.534.561.125	789.930.717	268.082.087.785
Khấu hao trong kỳ	1.433.489.693	2.134.864.773	5.697.464.375	7.182.270	9.273.001.111
Số dư ngày 30/06/2025	44.195.739.615	146.130.210.794	86.232.025.500	797.112.987	277.355.088.896
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	11.742.938.981	13.771.684.948	61.516.216.827	29.016.660	87.059.857.416
Tại ngày 30/06/2025	12.604.209.879	11.720.358.175	66.360.199.008	21.834.390	90.706.601.452

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2025: 180.003.208.126 VND (Tại thời điểm 31/12/2024: 172.049.441.303 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại thời điểm 30/06/2025: 41.763.192.678 VND (Tại thời điểm 31/12/2024: 31.126.624.315 VND).



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.925.352.371	3.060.395.242
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.565.196.938	3.014.254.519
Chi phí cung cấp và sử dụng dịch vụ hóa đơn điện tử	309.657.285	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo	50.498.148	46.140.723
b) Dài hạn	8.798.051.013	10.260.619.450
Chi phí xin cấp quyền khai thác nước, giấy phép môi trường	1.384.000.400	1.685.472.854
Tư vấn nghiên cứu tối ưu hóa mạng lưới quy hoạch phát triển khu vực Thành phố và lân cận	675.138.826	899.771.413
Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.973.324.913	4.181.408.829
Chi phí đánh giá tối ưu hóa, hợp lý hóa mạng lưới nguồn nước	1.966.531.800	2.361.111.111
Chi phí lập báo cáo tiền khả thi phát triển hệ thống cấp nước Mộc Châu	333.287.338	468.545.204
Chi phí khác	465.767.736	664.310.039
Cộng	11.723.403.384	13.321.014.692

10. Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu HT Việt Nam	81.981.347	81.981.347	-	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng hạ tầng Phương Đông	-	-	1.530.000.000	1.530.000.000
Các đối tượng khác	10.032.000	10.032.000	58.768.818	58.768.818
Cộng	92.013.347	92.013.347	1.588.768.818	1.588.768.818

11. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.304.670.109	2.927.295.350
Kinh phí công đoàn	242.921.541	95.234.916
Bảo hiểm xã hội	-	2.307.315

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải trả, phải nộp khác	3.061.748.568	2.829.753.119
Phải trả ngân sách nhà nước	1.807.163.911	1.807.163.911
- Dự án Yên Châu (i)	397.944.764	397.944.764
- Dự án Mộc Châu (i)	190.334.747	190.334.747
- Dự án Sốp Cộp (ii)	1.218.884.400	1.218.884.400
Giá dịch vụ thoát nước thu hộ Ngân sách tỉnh Sơn La	965.402.480	690.333.200
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	289.182.177	332.256.008
b) Dài hạn	4.220.408.797	4.220.408.797
Phải trả ngân sách nhà nước	4.220.408.797	4.220.408.797
Dự án Yên Châu (i)	563.755.597	563.755.597
Dự án Sốp Cộp (ii)	3.656.653.200	3.656.653.200
Cộng	7.525.078.906	7.147.704.147

(i) Căn cứ các Biên bản làm việc ngày 14/12/2018 và ngày 07/03/2019 giữa Công ty với đoàn Thanh tra Bộ Tài chính và Sở Tài chính tỉnh Sơn La, Công văn số 2116/STC-TCĐN ngày 18/06/2019 và Quyết định số 117/QĐ-STC ngày 02/07/2019 của Sở Tài chính Sơn La về việc thu, nộp ngân sách tỉnh nguồn kinh phí khấu hao tài sản của các dự án cấp nước do ngân sách Nhà Nước đầu tư từ nguồn vốn ODA hiện Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La đang quản lý, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 123/QĐ-CN-HĐQT ngày 08/07/2019 phê duyệt phương án trả nợ như sau:

- Thanh toán nợ gốc 2 dự án đã khấu hao đến ngày 31/12/2018, số tiền 10.814.426.397 VND, trong đó, dự án Mộc Châu: 6.204.903.977 VND, dự án Yên Châu: 4.609.522.419 VND.

- Trả nợ hàng năm số tiền khấu hao còn lại 6.280.516.170 đồng cho đến khi hết nợ (mỗi năm 854.747.129 đồng, trong đó, dự án Mộc Châu: 456.802.747 đồng, dự án Yên Châu: 397.944.382 đồng).

(ii) Căn cứ kết luận của Sở Tài chính tỉnh Sơn La tại Biên bản họp tư vấn liên ngành ngày 24/12/2019, Công ty có trách nhiệm hạch toán tăng tài sản đối với hệ thống cấp nước Sốp Cộp, thực hiện trích khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại (10 năm, kể từ ngày 01/01/2019), và nộp toàn bộ số tiền khấu hao vào NSNN theo quy định. Công ty có trách nhiệm hoàn trả ngân sách tỉnh số tiền 12.188.844.000 đồng, trong vòng 10 năm, mỗi năm 10% giá trị nhận nợ, tương đương 1.218.884.400 đồng.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	78.507.132	-
Cộng	78.507.132	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Vay

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	2.197.742.212	2.197.742.212	1.138.846.106	1.085.546.106	2.144.442.212	2.144.442.212	2.144.442.212
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	1.220.000.000	1.220.000.000	860.000.000	360.000.000	720.000.000	720.000.000	720.000.000
b) Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	21.881.927.178	21.881.927.178	1.307.392.000	2.089.967.588	22.664.502.766	22.664.502.766	22.664.502.766
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	15.621.927.178	15.621.927.178	493.000.000	1.138.846.106	16.267.773.284	16.267.773.284	16.267.773.284
Cộng	25.299.669.390	25.299.669.390	3.306.238.106	3.535.513.694	25.528.944.978	25.528.944.978	25.528.944.978

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 06.2022.KH.23903362.TD.CVTTL ngày 20/06/2022 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 06.2022.KH.23903362.TD ngày 03/06/2022 để thực hiện dự án "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm từ nhà máy nước Bùn Mòng đến khu đô thị Tây Nam thành phố (khu bệnh viện Tâm Thần), thành phố Sơn La" và công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm và D225mm hòa mạng trung tâm thành phố, cấp nước khu Đồng Nam thành phố và xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La", với số tiền vay tối đa là 11.964.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay cố định 2 năm đầu là 7,4%/năm, lãi suất vay có điều chỉnh các năm tiếp theo là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank cộng (+) 2,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần, Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm từ nhà máy nước Bùn Mòng đến khu đô thị Tây Nam thành phố (khu bệnh viện Tâm Thần), thành phố Sơn La" và công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE D400mm và D225mm hòa mạng trung tâm thành phố, cấp nước khu Đồng Nam thành phố và xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La" theo hợp đồng thế chấp số 06.2022.KH.23903362.BĐ ngày 20/06/2022.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 12.2022.KH.23903362.TD.CVTLDH ngày 26/12/2022 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 12.2022.KH.23903362.TD.01 ngày 26/12/2022 để thực hiện dự án "Công trình lắp đặt tuyến ống tải HDPE D160, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63, D50, D40 bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp", với số tiền vay tối đa là 3.808.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay cố định 2 năm đầu là 10,7%/năm, lãi suất vay có điều chỉnh các năm tiếp theo là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của Vietcombank tại thời kỳ đó, Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án: "Lắp đặt tuyến ống tải HDPE D160, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63, D50, D40 bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12.2022.KH.23903362.BĐ.01 ngày 26/12/2022.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 06.24.126.23903362.TLTDH ngày 07/06/2024 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 06.24.126.23903362.CTD ngày 07/06/2024 để thực hiện xây dựng công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE DN 225mm từ Nhà máy nước Mai Sơn đến trạm bơm 19/5, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La", với số tiền vay tối đa là 5.660.000.000 đồng, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất vay cố định 2 năm đầu là 6,5%/năm, lãi suất vay có điều chỉnh các năm tiếp theo là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank cộng (+) 2,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE DN225mm từ Nhà máy nước sạch Mai Sơn đến trạm bơm 19/5, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La" theo hợp đồng thế chấp động sản số 06.2024.KH.23903362.BĐ ngày 07/06/2024.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 07.24.126.23903362.TLTDH ngày 05/7/2024 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 07.24.126.23903362.CTD ngày 05/7/2024 để thực hiện xây dựng công trình "Tuyến ống nước thô đưa nước từ Tả Xùa về Trạm xử lý nước Phiêng Ban, huyện Bắc Yên (tên khác: Nâng cấp trạm xử lý nước sinh hoạt Tiểu khu III, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên)", với số tiền vay tối đa là 8.820.000.000 đồng, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất vay quy định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án "Tuyến ống nước thô đưa nước từ Tả Xùa về Trạm xử lý nước Phiêng Ban, huyện Bắc Yên (tên khác: Nâng cấp trạm xử lý nước sinh hoạt Tiểu khu III, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên)" theo Hợp đồng thế chấp động sản số 07.2024.KH.23903362.BĐ ngày 05/7/2024.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/2647369/HĐTD ngày 19/9/2023 để thực hiện dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225 và tuyến ống phân phối HDPE D63 tuyến đường tránh thành phố (từ ngã ba trại Ong đến Trạm Km13) thuộc Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2" và dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63 từ Trạm bơm Km13 đến Cơ sở điều trị nghiệm ma túy tỉnh và dân cư lân cận thuộc thành phố số 2" với số tiền vay tối đa là 5.800.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất vay áp dụng đến ngày 19/9/2024 là 7,3%/năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho vay đối với khách hàng cá nhân không thấp hơn lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau (+) lãi suất biên tối thiểu 2,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án: "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225 và tuyến ống phân phối HDPE D63 tuyến đường tránh thành phố (từ ngã ba trại Ong đến Trạm Km13) thuộc Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2" và dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63 từ Trạm bơm Km13 đến Cơ sở điều trị nghiệm ma túy tỉnh và dân cư lân cận thuộc Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/951295/HĐBĐ ngày 18/9/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng tín dụng số 01/2024/951295/HĐTD ngày 25/10/2024 để thực hiện dự án "Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Km7 và lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, Sơn La" với số tiền vay tối đa là 4.600.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất vay áp dụng đến ngày 19/9/2024 là 6,6%/năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho vay đối với khách hàng cá nhân không thấp hơn lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau (+) lãi suất biên tối thiểu 2,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án: "Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Km7 và lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, Sơn La" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/951295/HĐBĐ ngày 25/10/2024.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.037.633.750	1.382.250.966	655.382.784
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	681.867.718	1.074.415.293	1.181.867.718	574.415.293
Thuế Thu nhập cá nhân	104.673.000	839.154.451	886.255.570	57.571.881
Thuế tài nguyên	219.052.980	1.299.172.720	1.294.602.480	223.623.220
Thuế đất	16.978.699	38.040.689	55.019.388	-
Các loại thuế khác	-	15.000.000	15.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.866.116	277.060.920	350.847.248	72.079.788
Cộng	1.168.438.513	5.580.477.823	5.165.843.370	1.583.072.966
b) Phải thu				
Thuế đất	-	-	18.711.064	18.711.064
Cộng	-	-	18.711.064	18.711.064

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

					Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư ngày 01/01/2024	100.000.000.000	(1.410.000)	16.831.591.172	116.830.181.172	
Lãi trong năm trước	-	-	17.294.104.643	17.294.104.643	
Chia cổ tức	-	-	(4.499.936.550)	(4.499.936.550)	
Phân phối các quỹ	-	-	(12.331.654.622)	(12.331.654.622)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số dư ngày 31/12/2024	100.000.000.000	(1.410.000)	17.294.104.643	117.292.694.643
Tăng vốn trong kỳ này (i)	24.998.720.000	-	(17.293.174.643)	7.705.545.357
Lãi trong kỳ này	-	-	7.567.123.988	7.567.123.988
Số dư ngày 30/06/2025	124.998.720.000	(1.410.000)	7.568.053.988	132.565.363.988

(i) Tăng vốn trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7/3/2025 của Công ty CP Cấp nước Sơn La đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ thực hiện quyền 100:25 (tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm, cổ đông sở hữu 100 quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm sẽ nhận được thêm 25 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.499.965 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành là 24.999.650.000 đồng được lấy từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển là 7.705.545.357 VND và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 17.294.104.643 VND.

Ngày 08/5/2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1531/UBCK-QLCB gửi Công ty về việc báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Cấp nước Sơn La. Theo báo cáo kết quả, Công ty CP Cấp nước Sơn La đã phát hành 2.499.872 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chiếm 99,996% tổng số cổ phần đăng ký phát hành).

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Việt Nam	82.085.280.000	65.668.230.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	24.999.970.000	19.999.980.000
Các cổ đông khác	17.913.470.000	14.331.790.000
Cộng	124.998.720.000	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	24.998.720.000	-
Vốn góp cuối kỳ	124.998.720.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.293.174.643	4.499.936.550

d) Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	12.499.872	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.872	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.872	10.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đã mua lại	141	141
- Cổ phiếu phổ thông	141	141
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.731	9.999.859
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.731	9.999.859

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2025
Quỹ đầu tư phát triển	12.331.654.622	-	7.705.545.357	4.626.109.265
Cộng	12.331.654.622	-	7.705.545.357	4.626.109.265

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	111.668.900	111.668.900
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Sơn La	229.952.926	229.952.926
Trường Chính trị tỉnh Sơn La	25.031.277	25.031.277
Trại Tâm thần tỉnh Sơn La	11.655.833	11.655.833
Các đơn vị khác	142.397.568	142.397.568
Cộng	520.706.504	520.706.504

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	141.160.718	320.125.000
Doanh thu kinh doanh nước thương phẩm	69.350.922.775	68.280.515.959
Doanh thu kinh doanh nước đóng chai	1.204.693.992	1.078.036.194
Doanh thu lắp đặt	1.374.584.262	1.296.583.330
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	161.972.896	291.865.741
Cộng	72.233.334.643	71.267.126.224

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	111.142.200	320.125.000
Giá vốn kinh doanh nước thương phẩm	49.772.273.403	41.585.914.877
Giá vốn kinh doanh nước đóng chai	1.126.543.275	858.645.829
Giá vốn lắp đặt	1.354.223.891	1.255.974.285
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	91.748.858	98.345.927
Cộng	52.455.931.627	44.119.005.918

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	164.787.529	216.644.279
Cộng	164.787.529	216.644.279

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	858.326.198	511.749.847
Cộng	858.326.198	511.749.847

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Phí thoát nước thải sinh hoạt được để lại đơn vị	655.436.935	225.395.198
Thu nhập khác	176	124
Cộng	655.437.111	225.395.322

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	4.531.210	69.736.705
Cộng	4.531.210	69.736.705

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.533.042.016	6.622.693.530
Chi phí vật liệu quản lý	90.229.002	108.663.606
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	153.791.094	32.369.349
Chi phí khấu hao TSCĐ	207.790.344	211.926.722
Thuế, phí, lệ phí	53.040.689	33.616.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.632.392.781	963.667.473
Chi phí bằng tiền khác	1.422.945.041	2.158.448.836
Cộng	11.093.230.967	10.131.386.279

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	7.997.683.903	10.933.050.339
Chi phí nhân công	20.501.566.038	20.330.536.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.273.001.111	7.893.597.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.947.284.493	8.391.529.035
Chi phí khác bằng tiền	5.829.627.049	6.559.647.651
Cộng	63.549.162.594	54.108.361.197

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	8.117.154.820	16.509.975.601
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	793.419.322
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.117.154.820	17.303.394.923
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	811.715.482	1.730.339.492
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.874.834
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi (1)	811.715.482	1.732.214.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Hoạt động chịu thuế suất 20%

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	524.384.461	367.311.475
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	789.114.595	34.591.261
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.313.499.056	401.902.736
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	262.699.811	80.380.547
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động thông thường (2)	262.699.811	80.380.547
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)	1.074.415.293	1.812.594.873

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.567.123.988	15.064.692.203
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.567.123.988	15.064.692.203
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.745.677	9.999.859
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	704,20	1.506,49

(*) Công ty chưa có dự tính trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025. Do đó lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.307.392.000	3.025.895.170
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.536.667.588	787.087.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VIII Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/3/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 35/2025/NQ-HĐQT ngày 8/7/2025, Công ty đã thông qua việc chi trả tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2025 với tỉ lệ chi trả 8% (800 đồng/ cổ phần) theo danh sách cổ đông được chốt tại ngày đăng ký cuối cùng 21/7/2025 và ngày thanh toán từ 8/8/2025.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Việt Nam

Công ty CP VBIC Sơn La

Công ty CP Nước sạch Hòa Bình

Công ty CP Hawaco

Công ty CP DNP Hawaco

Công ty CP Mills Việt Nam

Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam

Công ty CP Kỹ thuật hạ tầng Meta

Nguyễn Văn Hồng

Bùi Văn Đính

Nguyễn Trọng Hiếu

Lương Thế Công

Nguyễn Anh Việt

Lê Văn Tuấn

Lê Thị Nha Trang

Bùi Hồng Nam

Lê Anh Vũ

Trần Quyết Chiến

Nguyễn Văn Bá

Phạm Ngọc Dũng

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty liên kết

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Trưởng BKS

Thành viên BKS

Thành viên BKS

Tổng Giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1. Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
a) Mua hàng		
Công ty CP Mills Việt Nam	638.000.000	927.675.000
Công ty CP VBIC Sơn La	8.107.860.000	4.687.515.000
Công ty CP DNP Hawaco	3.546.953.500	3.452.826.500
Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	-	47.210.909
Công ty CP Kỹ thuật hạ tầng Meta	72.600.000	-
b) Bán hàng		
Công ty CP VBIC Sơn La	-	228.724.666

2.2. Số dư các bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Trả trước cho người bán		
Công ty CP Kỹ thuật hạ tầng Meta	1.609.773.600	1.609.773.600
Công ty CP VBIC Sơn La	700.417.380	145.461.755
b) Phải thu khác		
Công ty CP VBIC Sơn La	542.870.000	542.870.000

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc			
Nguyễn Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT	464.004.000	464.004.000
Bùi Văn Đỉnh	Phó Chủ tịch HĐQT	405.330.000	405.330.000
Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	100.002.000	414.006.000
Lương Thế Công	Thành viên HĐQT	208.002.000	208.002.000
Nguyễn Anh Việt	Thành viên HĐQT	414.006.000	414.006.000
Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	414.006.000	414.006.000
Trần Quyết Chiến	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 07/3/2025)	599.388.667	307.235.000
Nguyễn Văn Bá	Phó Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 07/3/2025)	417.689.067	393.519.500
Phạm Ngọc Dũng	Phó Tổng giám đốc	337.010.067	216.153.500

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát

Lê Thị Nha Trang	Trưởng Ban	93.336.000	93.336.000
Bùi Hồng Nam	Thành viên	46.668.000	46.668.000
Lê Anh Vũ	Thành viên	46.668.000	46.668.000
Cộng		3.546.109.800	3.422.934.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

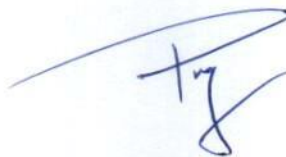
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lù Thị Thanh Xuân



Bùi Thanh Tùng



Trần Quyết Chiến